

Bản án số: 51/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 03/5/2024
V/v: “*Tranh chấp về phân chia nghĩa vụ trả nợ chung sau khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG, TỈNH CAO BẰNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đoàn Văn Hộ
- Bà Nông Thị Duyên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Thị Hà Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng:* Ông Hoàng Trường Long - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 22/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về phân chia nghĩa vụ trả nợ chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lưu Thị T - sinh năm 1980; Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ C, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nông Thanh T1 - sinh năm 1981; Nơi đăng ký thường trú: Tổ C, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Q, xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng thương mại cổ phần B

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà C, A T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Nam T2 – Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần B.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lưu Bích T3 - Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần B – chi nhánh C1.

Người được ủy quyền lại: Bà Đoàn Phương D – Phó Giám đốc kiêm Trưởng phòng khách hàng cá nhân Ngân hàng thương mại cổ phần B – chi nhánh C1; Có mặt.

2. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng

Địa chỉ: Phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện theo pháp luật: Bà Đoàn Thị H - Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Quang H1 – Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lưu Thị T trình bày:

Bà Lưu Thị T và ông Nông Thanh T1 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 30/2022/QĐCNTTLH ngày 05/12/2022. Khi ly hôn về tài sản chung bà T và ông T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nông Thanh T1 là người có nghĩa vụ thi hành án theo Bản án số 82/2022/HTTS ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng. Do đó, Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng đã có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng “Xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án”, yêu cầu xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của ông Nông Thanh T1 trong khối tài sản chung với bà Lưu Thị T.

Theo Quyết định số 59/2023/QĐST- DS ngày 18/8/2023, Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng đã xác định thửa đất số 05, tờ bản đồ MB07; địa chỉ: Khu dân cư Công ty CP Giao thông I, phường S, thị xã (nay là thành phố) Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (bản đồ địa chính năm 1995), nay là thửa đất số 132, tờ bản đồ số 30, địa chỉ tổ C, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (bản đồ địa chính năm 2015), có diện tích là 88m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 054470 cấp ngày 12/06/2007 mang tên hộ ông Lục Văn S và Hoàng Thị C, ngày 18/11/2009 được Văn phòng Đ chi nhánh thành phố C1, tỉnh Cao Bằng xác nhận nội dung thay đổi: ông Nông Thanh T1, bà Lưu Thị T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; diện tích theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/6/2023 là 96,2 m² và ngôi nhà 05 tầng xây trên thửa đất này là tài sản chung của ông Nông Thanh T1 và bà Lưu Thị T. Trong đó phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của ông Nông Thanh T1 được xác định bằng 1/3 giá trị tài sản nêu trên.

Ngày 07/12/2023 Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng tiến hành cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, mục đích là xác định cụ thể phần tài sản của ông T1 để thi hành án theo quy định của pháp luật. Ngày 01/6/2021, trước thời điểm phạm tội, ông T1 đã thế chấp tài sản là: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH054470, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01520 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố C), tỉnh Cao Bằng

cấp ngày 12/06/2007 mang tên **Nông Thanh T1** và **Lưu Thị T**; Tài sản trên đất có 01 (một) nhà xây 05 tầng để vay **Ngân hàng thương mại cổ phần B** (sau đây gọi là **Ngân hàng B**); mục đích vay để sửa nhà.

Từ thời điểm ông **T1** bị tạm giam (ngày 21/12/2021) và đi chấp hành án đến nay, bà **T** nuôi con và đồng thời hàng tháng vẫn trả khoản vay ở **Ngân hàng B** cả tiền gốc và lãi khoảng 20.000.000đ/tháng, trong đó bao gồm cả phần nợ của ông **Nông Thanh T1**. Tổng số tiền bà **T** đã trả **Ngân hàng B** tính đến ngày 22/01/2024 là: 511.933.002 đồng (Năm trăm mười một triệu chín trăm ba mươi ba nghìn không trăm linh hai đồng).

Bà **T** yêu cầu phân chia nghĩa vụ trả nợ chung đối với khoản nợ tại **Ngân hàng B** của bà và ông **Nông Thanh T1**. Bà **T** và ông **T1** mỗi người có trách nhiệm thanh toán 50% số nợ tại **Ngân hàng B**. Ngoài ra, bà **T** đề nghị ông **T1** thanh toán lại cho bà **T** ½ số tiền bà **T** đã thanh toán cho **Ngân hàng B** từ thời điểm ly hôn ông **T1** cho đến nay.

*Tại Bản tự khai ngày 18/3/2024, bị đơn ông **Nông Thanh T1** trình bày:*

Ông và bà **Lưu Thị T** đã ly hôn vào tháng 12/2022. Ông bà có khoản nợ chung tại **Ngân hàng B** theo Hợp đồng tín dụng số HDTD 2502021383 ngày 01/6/2021 với số vốn vay là 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng); mục đích vay để sửa chữa nhà.

Ông và bà **T** đã thế chấp nhà để vay vốn. Sau khi ký hợp đồng ông đã trả nợ đúng hạn đến ngày 21/12/2021 ông bị bắt về hành vi đánh bạc và bị giam nên không tiếp tục trả nợ được. Ông **T1** nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà **T** về việc phân chia nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn.

*Quá trình giải quyết vụ án, ông **Võ Quang H1** – người đại diện theo ủy quyền của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng trình bày:*

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng đã ban hành quyết định thi hành án chủ động số 37/QĐ-CTHADS ngày 11/11/2022 đối với người phải thi hành án là ông **Nông Thanh T1**; địa chỉ: **tổ C, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng**, các khoản phải thi hành gồm: án phí hình sự sơ thẩm 200.000đ, truy thu 773.500.000đ; tịch thu phát mại 01 (một) phong bì niêm phong: mặt trước ghi “điện thoại IPHONE của **Nông Thanh T1**”, mặt sau có chữ ký của **Nông Thanh T1** theo Bản án số 82/2022/HSST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng về tội “đánh bạc”.

Ngày 23/11/2022, bà **Lưu Thị T** đã nộp thay ông **Nông Thanh T1** khoản án phí 200.000 đồng. Ngày 30/11/2022 cơ quan Thi hành án dân sự đã tổ chức giao tài sản tịch thu là 01 (một) phong bì niêm phong: mặt trước ghi “điện thoại IPHONE của **Nông Thanh T1**”, mặt sau có chữ ký của **Nông Thanh T1** cho Sở Tài chính xử lý theo quy định. Qua xác minh được biết **T1** có tiền trong tài khoản tại **A chi nhánh thành phố C1**, ngày 30/11/2022 Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự đã căn cứ khoản 1 Điều 71 Luật thi hành án dân sự để áp dụng biện pháp khấu trừ tiền trong tài khoản số: 8314.215.00.2120 của ông **Nông Thanh T1** tại **A chi nhánh thành phố C1** và thu được số tiền: 1.800.000 đồng. Tổng số tiền ông

Nông Thanh T1 còn phải thi hành theo Quyết định thi hành án số 37/QĐ-CTHAD ngày 11/11/2022 là 771.700.000 đồng.

Ngoài ra, qua xác minh tại các cơ quan liên quan về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, kết quả cụ thể như sau: Ông **T1** có tài sản là nhà đất, tại Thửa đất số 5, tờ bản đồ số MB07, diện tích 88,0 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH054470, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01520 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng cấp ngày 12/6/2007 mang tên **Nông Thanh T1**, sinh năm 1981, số CMND: 080401988 và bà **Lưu Thị T** sinh năm 1980, số CCCD: 004180000660 tại địa chỉ: **Tổ C, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng**, ngoài ra không có tài sản nào khác.

Từ năm 2021 ngôi nhà và quyền sử dụng đất trên đã được thế chấp tại **Ngân hàng B chi nhánh C1**, người đứng tên trên hợp đồng tín dụng là **Nông Thanh T1** và **Lưu Thị T**. Tại thời điểm xác minh, ông **Nông Thanh T1** và bà **Lưu Thị T** đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 30/2022/QĐCNTTLH ngày 05/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tuy nhiên không phân chia tài sản chung.

Căn cứ Điều 69 Luật thi hành án dân sự, ngày 21/12/2022 Cục Thi hành án dân sự đã ban hành văn bản tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản là nhà đất của **Nông Thanh T1** và **Lưu Thị T**, qua kết quả xác minh cho thấy: ông **Nông Thanh T1** có điều kiện thi hành án là tài sản nhà đất có chung quyền sở hữu, sử dụng với bà **Lưu Thị T**, xác định bà **T** là đồng sở hữu - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Cục thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng đã làm việc với bà **T** và giải thích quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến bà **T** theo Quyết định số 59/2023/QĐST-DS Ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng về việc yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài chung để thi hành án đối với tài sản chung của ông **T1** bà **T** là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, ông **Nông Thanh T1** được phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất được xác định bằng 1/3 giá trị tài sản nêu trên.

Ngày 07/12/2023 Cục thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng đã tổ chức kê biên tài sản chung của ông **T1** bà **T** là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, và tạm giao cho bà **T** quản lý, sử dụng tài sản kê biên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **T**, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện **Ngân hàng thương mại cổ phần B** trình bày:*

Ngày 01/06/2021 ông **Nông Thanh T1** và bà **Lưu Thị T4** ký với **Ngân hàng B chi nhánh C1** Hợp đồng tín dụng số HDTD2502021383, với nội dung như sau:

Số tiền vay ban đầu: 1.400.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 180 tháng (kể từ ngày 02/06/2021 đến ngày 01/06/2036).

Mục đích vay: Thanh toán tiền sửa nhà.

Lãi suất vay: 13.4 %/năm.

Tài sản bảo đảm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 054470 do Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Cao Bằng cấp ngày 12/06/2007 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01520 theo Hợp đồng thế chấp số HĐTC250202181 ngày 28/05/2021.

Dư nợ đến ngày 01/4/2024 là: 1.140.133.747 đồng, trong đó tiền nợ gốc: 1.135.548.000 đồng, lãi dự thu đến ngày 01/4/2024 là: 4.585.747 đồng.

Do khoản vay của ông T1 và bà T4 đang được thế chấp bằng tài sản đảm bảo tại Ngân hàng B nên Ngân hàng B yêu cầu cả ông T1 và bà T4 cùng có trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ gốc và tiền lãi cho Ngân hàng B. Trong trường hợp ông T1, bà T4 không thanh toán hết khoản vay tại Ngân hàng B, Ngân hàng B đề nghị xử lý tài sản đảm bảo. Ngân hàng chỉ trả lại tài sản đảm bảo trong trường hợp ông T1, bà T4 tất toán hết toàn bộ khoản vay tại Ngân hàng B.

Về tỷ lệ trả nợ cho Ngân hàng: Ngân hàng B nhất trí với yêu cầu của bà T4 về việc ông T1 và bà T4 mỗi người có nghĩa vụ thanh toán 50% số nợ tại Ngân hàng B, nhưng cả hai bên phải thanh toán đầy đủ 100% khoản vay tại Ngân hàng B thì mới được xóa thế chấp.

Tại phiên tòa, các bên đương sự vẫn bảo lưu ý kiến.

Ngân hàng B cho biết: Tính đến ngày xét xử, ông T1 và bà T4 còn nợ Ngân hàng B khoản tiền là 1.129.426.123 đồng, trong đó nợ gốc là: 1.127.770.000 đồng; lãi tạm tính đến ngày 03/5/2024 là: 1.656.123 đồng (lãi trong hạn, không có lãi quá hạn). Tổng số tiền bà T4 đã thanh toán cho Ngân hàng B từ ngày 06/12/2022 đến ngày 03/5/2024 là: Nợ gốc: 46.668.000 đồng, tiền lãi: 227.865.764 đồng. Tổng cộng là 274.533.764 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia tố tụng tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng theo quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có sai phạm.

Quan điểm của việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về phân chia nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Bị đơn ông **Nông Thanh T1** hiện đang chấp hành án tại **Trại giam Q (xã H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh)** và đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu chia khoản nợ chung của bà **Lưu Thị T**

[2.1.1] Về nợ gốc

Bà **Lưu Thị T** và ông **Nông Thanh T1** đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 30/2022/QĐCNTTLH ngày 05/12/2022.

Theo Bản án số 82/2022/HSST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, ông **Nông Thanh T1** phải thi hành các khoản: án phí hình sự sơ thẩm 200.000đ, truy thu 773.500.000đ, tịch thu phát mại 01 (một) phong bì niêm phong: mặt trước ghi “điện thoại IPHONE của **Nông Thanh T1**”, mặt sau có chữ ký của **Nông Thanh T1**. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng đã thu được khoản án phí 200.000đ, khấu trừ tiền trong tài khoản thu được 1.800.000đ. Ông **Nông Thanh T1** còn phải thi hành khoản truy thu số tiền: 771.700.000đ (Bảy trăm bảy mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng).

Ông **Nông Thanh T1** không tự nguyện thi hành Bản án số 82/2022/HSST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng nên Chấp hành viên **Phạm Thu H2** yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của ông **Nông Thanh T1** trong khối tài sản chung với bà **Lưu Thị T** để thi hành án. Theo Quyết định số 59/2023/QĐST- DS ngày 18/8/2023 Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng xác định thửa đất số 05, tờ bản đồ MB07 (địa chỉ: Khu dân cư Công ty CP Giao thông I, **phường S**, thị xã (nay là thành phố) Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (bản đồ địa chính năm 1995), nay là thửa đất số 132, tờ bản đồ số 30, địa chỉ **tổ C, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng** (bản đồ địa chính năm 2015), có diện tích là 88m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 054470 cấp ngày 12/06/2007 mang tên hộ ông **Lục Văn S** và **Hoàng Thị C**, ngày 18/11/2009 được **Văn phòng Đ** chi nhánh thành phố **C1, tỉnh Cao Bằng** xác nhận nội dung thay đổi: ông **Nông Thanh T1**, bà **Lưu Thị T** nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; diện tích theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/6/2023 là 96,2 m² và ngôi nhà 05 tầng xây trên thửa đất này là tài sản chung của ông **Nông Thanh T1** và bà **Lưu Thị T**. Trong đó phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của ông **Nông Thanh T1** được xác định bằng 1/3 giá trị tài sản nêu trên.

Ngày 07/12/2023 Cục thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng đã tổ chức kê biên tài sản chung của ông **T1** bà **T** là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và tạm giao cho bà **T** quản lý, sử dụng tài sản kê biên.

Ngày 01/6/2021 trước thời điểm phạm tội, ông **Nông Thanh T1** và bà **Lưu Thị T4** ký với **Ngân hàng B** chi nhánh **C1** Hợp đồng tín dụng số HDTD2502021383, với nội dung:

Số tiền vay ban đầu: 1.400.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 180 tháng (kể từ ngày 02/06/2021 đến ngày 01/06/2036).

Mục đích vay: Thanh toán tiền sửa nhà.

Lãi suất vay: 13.4 %/năm.

Tài sản bảo đảm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 054470 do Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Cao Bằng cấp ngày 12/06/2007 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H01520 theo Hợp đồng thế chấp số HĐTC250202181 ngày 28/05/2021.

Hội đồng xét xử xét thấy khi các bên tham gia ký kết hợp đồng tín dụng đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Về hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Quá trình giải quyết vụ án bà T4, ông T1 và Ngân hàng B đều nhất trí chia khoản nợ chung của bà T4 và ông T1 tại Ngân hàng B theo tỷ lệ 50:50 (ông T1 và bà T4 mỗi người trả một nửa), bao gồm nợ gốc, tiền lãi và các khoản phí phát sinh (nếu có). Xét thấy ý kiến của các bên đương sự hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định của pháp luật nên cần được ghi nhận.

Tính đến ngày xét xử, ông T1 và bà T4 còn nợ Ngân hàng B nợ gốc là: 1.127.770.000 đồng. Do đó, ông T1 và bà T4 mỗi người phải thanh toán cho Ngân hàng B số tiền nợ gốc là: 563.885.000 đồng.

[2.1.2] Xét yêu cầu về khoản nợ lãi

Xét thấy tại hợp đồng tín dụng số HDTD2502021383 các bên đều thỏa thuận về lãi suất cho vay do hai bên thỏa thuận, theo đó lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm trong 12 tháng đầu. Phương thức áp dụng và điều chỉnh lãi suất: áp dụng lãi suất theo phương thức lãi suất định kỳ thay đổi trong thời hạn cho vay, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Xét lãi suất trong hạn hiện nay đang áp dụng với mức là 13,4%/năm hoàn toàn phù hợp với mức lãi suất quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, cần buộc ông T1 và bà T4 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng B số tiền lãi (trong hạn) tính đến ngày xét xử là: 1.656.123 đồng. Ông T1 và bà T4 mỗi người phải thanh toán cho Ngân hàng B số tiền lãi là: 828.061,5 đồng.

Như vậy, tính đến ngày xét xử, ông T1 và bà T4 còn nợ Ngân hàng B khoản tiền là 1.129.426.123 đồng, trong đó nợ gốc là: 1.127.770.000 đồng; lãi tạm tính đến ngày 03/5/2024 là: 1.656.123 đồng.

Ông T1 và bà T4 mỗi người phải thanh toán cho Ngân hàng B số tiền là: 564.713.061,5 đồng, trong đó nợ gốc là: 563.885.000 đồng, tiền lãi là: 828.061,5 đồng.

[2.1.3] Về tài sản thế chấp:

Xét thấy để đảm bảo cho khoản vay, ông T1 và bà T4 đã thế chấp tài sản của mình theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HĐTC 250202181 ngày 28/05/2021. Việc ký kết hợp đồng thế chấp đã được các bên thực hiện đúng theo quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà ông Nông Thanh T1 bà Lưu Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HĐTC 250202181 ngày 28/05/2021 để thu hồi nợ.

Trường hợp xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng nêu trên thì ông T1 và bà T phải tiếp tục trả cho Ngân hàng phần nợ còn lại cho đến khi thanh toán hết nợ.

[2.1.4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi của số còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.

[2.2] Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông T1 trả lại khoản tiền đã thanh toán cho Ngân hàng B kể từ khi ly hôn đến nay

Sau khi ly hôn với ông T1 ngày 05/12/2022, bà T hàng tháng vẫn trả khoản vay ở Ngân hàng B cả tiền gốc và lãi khoảng 20.000.000đồng/tháng, trong đó bao gồm cả phần nợ của ông Nông Thanh T1. Tổng số tiền bà T đã thanh toán cho Ngân hàng B từ ngày 06/12/2022 đến ngày 03/5/2024 là: Nợ gốc: 46.668.000 đồng, tiền lãi: 227.865.764 đồng. Tổng cộng là 274.533.764 đồng. Nay bà T yêu cầu ông T1 trả lại cho bà T số tiền bà T đã thanh toán thay ông T1 là 137.266.882 đồng.

Xét thấy kể từ sau khi ly hôn bà T đã thực hiện thay ông T1 nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng B, do đó, việc bà T yêu cầu ông T1 trả lại số tiền là 137.266.882 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T và ông T1 phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ về tài sản mà mỗi người phải chịu.

[4] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Điều 117, Điều 119, khoản 1 Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Áp dụng điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lưu Thị T** về việc yêu cầu phân chia nghĩa vụ trả nợ chung sau khi ly hôn với ông **Nông Thanh T1**.

Buộc bà **Lưu Thị T** và ông **Nông Thanh T1** có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng thương mại cổ phần B** số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số HDTD2502021383 ngày 01/6/2021 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (03/5/2024) là 1.129.426.123 đồng (một tỷ một trăm hai mươi chín triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn một trăm hai mươi ba đồng), trong đó: Nợ gốc là: 1.127.770.000 đồng (một tỷ một trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng); **L** trong hạn là: 1.656.123 đồng (một triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn một trăm hai mươi ba đồng).

Trong đó, bà **Lưu Thị T** và ông **Nông Thanh T1** mỗi người phải thanh toán cho **Ngân hàng thương mại cổ phần B** số tiền là: 564.713.061,5 đồng (năm trăm sáu mươi tư triệu bảy trăm mười ba nghìn không trăm sáu mươi một phẩy năm đồng), bao gồm nợ gốc là: 563.885.000 đồng (năm trăm sáu mươi ba triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng), **L** trong hạn là: 828.061,5 đồng (tám trăm hai mươi tám nghìn không trăm sáu mươi một phẩy năm đồng).

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các khoản phí thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng theo tỷ lệ bà **Lưu Thị T** và ông **Nông Thanh T1** mỗi bên chịu 50%. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.*

Về xử lý tài sản thế chấp: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà bà **Lưu Thị T** và ông **Nông Thanh T1** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì **Ngân hàng thương mại cổ phần B** có quyền yêu cầu Cơ quan

thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HĐTC 250202181 ngày 28/05/2021 để thu hồi nợ.

Trường hợp xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số HDTD2502021383 ngày 01/6/2021 thì bà Lưu Thị T và ông Nông Thanh T1 phải tiếp tục trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B phần nợ còn lại cho đến khi thanh toán hết nợ.

Bà Lưu Thị T và ông Nông Thanh T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng thương mại cổ phần B, phần tài sản còn lại của ông Nông Thanh T1 sẽ được đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ thi hành án của ông Nông Thanh T1 theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T về việc yêu cầu ông Nông Thanh T1 trả lại bà Lưu Thị T số tiền bà Lưu Thị T đã thanh toán thay ông Nông Thanh T1 cho Ngân hàng thương mại cổ phần B sau khi ly hôn. Buộc ông Nông Thanh T1 phải thanh toán cho bà Lưu Thị T số tiền là 137.266.882 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm tám mươi hai đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí:

Bà Lưu Thị T có nghĩa vụ chịu 26.588.522 đồng (hai mươi sáu triệu năm trăm tám mươi tám nghìn năm trăm hai mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lưu Thị T đã nộp là 23.093.000 đồng (hai mươi ba triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000935 ngày 22/02/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Nay bà T còn phải nộp thêm số tiền là 3.495.522 đồng (ba triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi hai đồng).

Ông Nông Thanh T1 có nghĩa vụ chịu 32.079.197 đồng (ba mươi hai triệu không trăm bảy mươi chín nghìn một trăm chín mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

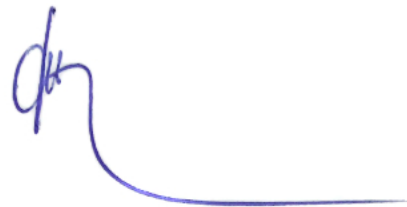
Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Đinh Thị Hoài Phương